



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2017**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 17

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động Quý I năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Bá Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Thành	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Trường	Thành viên
Ông Sakchai Patiparnpreechavud	Thành viên
Ông Đặng Quốc Dũng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Vũ Thị Minh Nhật	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Praween Wirotpan	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Bảo	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động Quý I năm 2017 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG
02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 19 tháng 04 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,164,070,223,226	1,924,007,771,544
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	107,658,285,836	109,949,992,376
1. Tiền	111		86,658,285,836	88,949,992,376
2. Các khoản tương đương tiền	112		21,000,000,000	21,000,000,000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,362,533,983,779	1,080,153,772,818
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1,213,791,954,664	1,012,918,824,967
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		142,516,452,549	65,907,296,301
3. Phải thu cho vay ngắn hạn	135		15,461,572,866	15,461,572,866
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	10,449,505,766	5,551,580,750
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(19,685,502,066)	(19,685,502,066)
III. Hàng tồn kho	140	8	691,952,642,557	716,906,126,429
1. Hàng tồn kho	141		697,301,639,349	722,255,123,221
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5,348,996,792)	(5,348,996,792)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,925,311,054	16,997,879,921
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,100,512,047	16,160,138,276
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		277,787,703	277,779,703
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	9	547,011,304	559,961,942
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,492,549,767,040	1,495,699,724,641
I. Tài sản cố định	220		1,072,389,967,689	1,115,091,896,123
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1,030,535,665,340	1,072,128,458,290
- Nguyên giá	222		1,835,271,555,865	1,825,251,911,690
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(804,735,890,525)	(753,123,453,400)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	41,854,302,349	42,963,437,833
- Nguyên giá	228		49,371,495,144	49,371,495,144
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,517,192,795)	(6,408,057,311)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		246,927,265,101	215,146,899,641
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	246,927,265,101	215,146,899,641
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	153,283,905,700	145,969,241,369
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		153,118,905,700	145,804,241,369
2. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253		1,500,000,000	1,500,000,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,335,000,000)	(1,335,000,000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		19,948,628,550	19,491,687,508
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		19,948,628,550	19,491,687,508
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,656,619,990,266	3,419,707,496,185

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,730,763,503,319	1,586,272,393,428
I. Nợ ngắn hạn	310		1,484,674,138,602	1,399,002,982,324
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	161,117,280,180	147,852,073,973
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,580,719,055	1,724,145,838
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	33,969,573,214	46,552,914,696
4. Phải trả người lao động	314		63,257,507,246	65,275,007,414
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	172,144,351,785	105,454,849,655
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	16,941,118,155	37,325,508,642
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,035,211,791,064	994,091,869,202
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		451,797,903	726,612,904
II. Nợ dài hạn	330		246,089,364,717	187,269,411,104
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		233,089,364,717	174,269,411,104
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		13,000,000,000	13,000,000,000
B. NGUỒN VỐN	400		1,925,856,486,947	1,833,435,102,757
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1,925,216,486,947	1,832,795,102,757
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		743,673,070,000	743,673,070,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		722,568,011,805	722,568,011,805
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		458,975,405,142	366,554,020,952
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		640,000,000	640,000,000
1. Nguồn kinh phí	432		640,000,000	640,000,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,656,619,990,266	3,419,707,496,185


Lưu Thị Mai
Người lập biểu


Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc



Ngày 19 tháng 04 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2017

MÃ SỐ B 02a-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1,030,744,348,129	810,737,291,236	1,030,744,348,129	810,737,291,236
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,379,173,335	1,285,075,823	2,379,173,335	1,285,075,823
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,028,365,174,794	809,452,215,413	1,028,365,174,794	809,452,215,413
4. Giá vốn hàng bán	11		672,079,300,304	513,747,435,305	672,079,300,304	513,747,435,305
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		356,285,874,490	295,704,780,108	356,285,874,490	295,704,780,108
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	493,737,376	389,727,015	493,737,376	389,727,015
7. Chi phí tài chính	22	20	15,943,708,077	13,509,052,965	15,943,708,077	13,509,052,965
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		7,314,664,331	5,264,921,124	7,314,664,331	5,264,921,124
9. Chi phí bán hàng	25		201,572,575,660	135,744,605,334	201,572,575,660	135,744,605,334
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		41,527,647,820	59,170,307,007	41,527,647,820	59,170,307,007
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		105,050,344,640	92,935,462,941	105,050,344,640	92,935,462,941
12. Thu nhập khác	31		931,716,990	123,101,577	931,716,990	123,101,577
13. Chi phí khác	32		35,078,697	629,075,731	35,078,697	629,075,731
14. Lợi nhuận khác	40		896,638,293	(505,974,154)	896,638,293	(505,974,154)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		105,946,982,933	92,429,488,787	105,946,982,933	92,429,488,787
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	12,329,098,743	9,179,436,376	12,329,098,743	9,179,436,376
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		93,617,884,190	83,250,052,411	93,617,884,190	83,250,052,411
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	1,259	1,119	1,259	1,119


Lưu Thị Mai
Người lập biểu
Ngày 19 tháng 04 năm 2017


Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Trường
Trưởng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2017

MẪU SỐ B 03a-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm 2017	Quý I năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	105,946,982,933	92,429,488,787
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	53,153,339,209	45,619,570,228
- Các khoản dự phòng	03	-	29,000,000
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(7,748,621,306)	(5,494,537,766)
- Chi phí lãi vay	06	15,943,708,077	13,486,872,246
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLD	08	167,295,408,913	146,070,393,495
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(280,320,536,313)	(46,153,100,075)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	24,966,426,510	42,230,968,358
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	100,216,455,876	(1,213,715,766)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(456,941,042)	4,413,210,695
- Tiền lãi vay đã trả	13	(15,114,179,232)	(13,486,872,246)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(13,067,823,782)	(45,673,479,403)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1,196,500,000)	(350,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(17,677,689,070)	85,837,405,058
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(82,928,175,272)	(38,430,028,070)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	433,956,975	271,616,642
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(82,494,218,297)	(38,158,411,428)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	743,688,166,864	522,220,741,170
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(645,807,966,037)	(597,117,568,109)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(154,932,737,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	97,880,200,827	(229,829,564,439)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2,291,706,540)	(182,150,570,809)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	109,949,992,376	240,141,241,109
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	107,658,285,836	57,990,670,300


Lưu Thị Mai
Người lập biểu
Ngày 19 tháng 04 năm 2017


Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hóa Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công thương.

Sau khi cổ phần hóa, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 30 tháng 12 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ các ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, xây nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, xây dựng trung tâm thương mại, xây dựng chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính, hoạt động trung gian tiền tệ;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; và
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động Quý III năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động Quý I năm 2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở các công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, ngoại trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2017
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 30 - 45 năm.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1,732,287,016	90,412,876
Tiền gửi ngân hàng	84,925,998,820	89,859,579,500
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	21,000,000,000	20,000,000,000
	107,658,285,836	109,949,992,376

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Thương mại Nam Phương	213,607,255,157	172,856,152,840
Công ty TNHH Thương mại Thái Hòa	217,911,787,944	178,993,246,384
Công ty TNHH Thương mại Hà Dung	14,158,745,463	12,841,601,009
Công ty TNHH Thương mại Tam Phước	213,934,315,131	183,569,625,716
Các đối tượng khác	17,478,554,209	17,554,270,313
Phải thu khách hàng các bên liên quan		
Công ty TNHH XNK Minh Hải	345,643,951,231	326,248,971,780
Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	191,057,345,529	120,854,956,925
	1,213,791,954,664	1,012,918,824,967

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân trả hộ cho người lao động	3,039,737,001	166,659,092
Phải thu khác	4,584,536,627	3,400,489,358
Tạm ứng	1,037,232,138	1,136,432,300
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	1,788,000,000	848,000,000
	10,449,505,766	5,551,580,750

8. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1,145,753,606	114,189,768,261
Nguyên liệu, vật liệu	527,981,385,210	434,341,787,894
Công cụ, dụng cụ	10,023,501,667	4,597,771,852
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	61,634,414,927	54,208,187,463
Thành phẩm	96,516,583,939	114,917,607,751
	697,301,639,349	722,255,123,221
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5,348,996,792)	(5,348,996,792)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	691,952,642,557	716,906,126,429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,994,773	2,994,773
Thuế nhà thầu nước ngoài nộp thừa	544,016,531	556,967,169
	547,011,304	559,961,942

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	930,620,252,050	764,385,523,271	113,896,000,073	16,350,136,296	1,825,251,911,690
Đầu tư XDCB hoàn th	16,138,182	9,460,272,593	975,000,000	-	10,451,410,775
Thanh lý, nhượng bán	-	(431,766,600)	-	-	(431,766,600)
Tại ngày 31/03/2017	930,636,390,232	773,414,029,264	114,871,000,073	16,350,136,296	1,835,271,555,865
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	(236,313,208,925)	(451,562,114,988)	(53,622,600,429)	(11,625,529,058)	(753,123,453,400)
Khấu hao trong kỳ	(21,242,385,947)	(25,677,162,149)	(4,460,139,699)	(664,515,930)	(52,044,203,725)
Thanh lý, nhượng bán	-	431,766,600	-	-	431,766,600
Tại ngày 31/03/2017	(257,555,594,872)	(476,807,510,537)	(58,082,740,128)	(12,290,044,988)	(804,735,890,525)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/03/2017	673,080,795,360	296,606,518,727	56,788,259,945	4,060,091,308	1,030,535,665,340
Tại ngày 01/01/2017	694,307,043,125	312,823,408,283	60,273,399,644	4,724,607,238	1,072,128,458,290

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Quyền sử dụng đất	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	153,400,000	39,574,856,946	9,643,238,198	49,371,495,144
Tại ngày 31/03/2017	153,400,000	39,574,856,946	9,643,238,198	49,371,495,144
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2017	(94,710,897)	(3,026,335,198)	(3,287,011,216)	(6,408,057,311)
Khấu hao trong kỳ	(12,783,333)	(188,539,710)	(907,812,441)	(1,109,135,484)
Tại ngày 31/03/2017	(107,494,230)	(3,214,874,908)	(4,194,823,657)	(7,517,192,795)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/03/2017	45,905,770	36,359,982,038	5,448,414,541	41,854,302,349
Tại ngày 01/01/2017	58,689,103	36,548,521,748	6,356,226,982	42,963,437,833

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
XDCB nhà máy tại Quận Dương Kinh, Hải Phòng	233,341,585,695	201,582,642,962
Khác	13,585,679,406	13,564,256,679
	246,927,265,101	215,146,899,641

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	153,118,905,700	145,804,241,369
- Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	136,449,938,633	129,061,820,042
- Công ty CP Bao bì Tiền Phong	10,333,181,256	10,442,738,527
- Công ty CP thiết kế chế tạo thiết bị	6,335,785,811	6,299,682,800
Đầu tư cổ phiếu dài hạn khác	1,500,000,000	1,500,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính DH	(1,335,000,000)	(1,335,000,000)
	153,283,905,700	145,969,241,369

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
CTy CP nhựa Tín Kim	17,533,866,581	21,107,894,291
ITOCHU CORPORATION	24,855,962,782	31,850,627,385
MITSUBISHI CORPORATION	71,213,214,524	42,132,046,200
Đối tượng khác	30,837,597,854	51,594,631,872
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	15,730,017,599	-
Công ty Cổ phần Bao Bì Tiền Phong	946,620,840	1,166,874,225
	161,117,280,180	147,852,073,973

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	24,776,081,009	26,699,980,007
Thuế xuất nhập khẩu	355,436,176	355,436,176
Thuế thu nhập cá nhân	1,051,379,895	10,972,097,340
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,786,676,134	8,525,401,173
	33,969,573,214	46,552,914,696

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	VND	VND
Chiết khấu bán hàng	154,796,397,580	85,174,635,803
Phải trả các nhà thầu	1,140,910,000	1,140,910,000
Chi phí vận chuyển	7,403,706,179	8,082,728,085
Lãi vay	4,749,399,609	3,919,870,764
Chi phí phải trả khác	4,053,938,417	7,136,705,003
	172,144,351,785	105,454,849,655

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	512,865,570	1,017,554,848
Bảo hiểm	747,150,092	659,854,801
Nhận ký quỹ ngắn hạn	11,300,475,500	10,784,475,500
Khác	4,380,626,993	24,863,623,493
	16,941,118,155	37,325,508,642

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	619,730,950,000	664,053,783,058	435,428,810,761	1,719,213,543,819
Tăng vốn	123,942,120,000	(123,942,120,000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	397,573,576,106	397,573,576,106
Cổ tức đã trả	-	-	(266,483,698,000)	(266,483,698,000)
Trích lập các quỹ	-	182,456,348,747	(196,114,667,819)	(13,658,319,072)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	(3,850,000,096)	(3,850,000,096)
Số dư tại ngày 01/01/2017	743,673,070,000	722,568,011,805	366,554,020,952	1,832,795,102,757
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	93,617,884,190	93,617,884,190
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	(1,196,500,000)	(1,196,500,000)
Số dư tại ngày 31/03/2017	743,673,070,000	722,568,011,805	458,975,405,142	1,925,216,486,947

19. DOANH THU

	<u>Quý I năm 2017</u>	<u>Quý I năm 2016</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu	1,030,744,348,129	810,737,291,236
Doanh thu bán sản phẩm	1,027,744,196,356	810,390,243,914
Doanh thu khác	3,000,151,773	347,047,322
Các khoản giảm trừ doanh thu	2,379,173,335	1,285,075,823
Hàng bán trả lại	2,379,173,335	1,285,075,823
Doanh thu thuần	1,028,365,174,794	809,452,215,413

Trong đó: Doanh thu theo khu vực địa lý

	<u>Quý I năm 2017</u>	<u>Quý I năm 2016</u>
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm	1,027,744,196,356	810,390,243,914
- Trong nước	1,026,316,006,159	806,619,011,011
- Xuất khẩu	1,428,190,197	3,771,232,903
Doanh thu khác	3,000,151,773	347,047,322
- Trong nước	3,000,151,773	347,047,322
	1,030,744,348,129	810,737,291,236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý I năm 2017</u>	<u>Quý I năm 2016</u>
	VND	VND
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	433,956,975	271,616,642
Lãi chênh lệch tỷ giá	59,780,401	118,110,373
	<u>493,737,376</u>	<u>389,727,015</u>
Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	15,943,708,077	13,486,872,246
Lỗ do trích lập dự phòng các khoản đầu tư		15,000,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá		7,180,719
	<u>15,943,708,077</u>	<u>13,509,052,965</u>
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	<u>(15,449,970,701)</u>	<u>(13,119,325,950)</u>

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Quý I năm 2017</u>	<u>Quý I năm 2016</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	105,946,982,933	92,429,488,787
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(44,301,489,212)	(46,532,306,908)
Thu nhập chịu thuế	<u>61,645,493,721</u>	<u>45,897,181,879</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>12,329,098,743</u>	<u>9,179,436,376</u>

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Quý I năm 2017</u>	<u>Quý I năm 2016</u>
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	93,617,884,190	83,250,052,411
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	74,367,307	74,367,307
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1,259</u>	<u>1,119</u>

23. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	<u>Giá trị</u>
			VND
Công ty Cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	39,383,487,917
		Bán hàng	70,220,260,607
Công ty CP Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	2,566,472,788
Công ty TNHH XNK Minh Hải	Bên liên quan khác	Bán hàng	232,421,504,833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/03/2017 như sau:

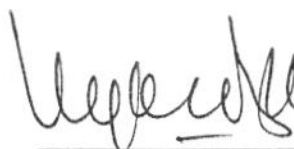
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Bán hàng	191,057,345,529
Công ty TNHH XNK Minh Hải	Bên liên quan khác	Bán hàng	344,869,472,954
Phải trả người bán			
Công ty CP Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	946,620,840
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	15,730,017,599
Người mua trả tiền trước			
Công ty TNHH Nhựa Tiền Phong - SMP	Công ty Liên doanh	Bán hàng	48,077,953
Phải thu khác			
Công ty CP Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Cho vay	15,461,572,866

24. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Quý I năm 2016



Lưu Thị Mai
Người lập biểu
Ngày 19 tháng 04 năm 2017



Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc